

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN Ô MÔN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 56/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 13/11/2018
V/v “*Tranh chấp ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN Ô MÔN, THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Trần Thanh Thế.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Tân An.

2. Bà Phạm Quế Lan.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Hằng – Thư ký Tòa án nhân dân quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ.

- Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân quận Ô Môn tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Phước.

Trong ngày 13 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 119/2018/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 4 năm 2018 về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 76/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 10 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 37/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Bích T**, sinh năm 1997. (Có mặt)
Địa chỉ: Khu vực X2, phường T, quận M, thành phố Cần Thơ.

- Bị đơn: Anh **Nguyễn Hiệp P**, sinh năm 1994. (Vắng mặt)
Địa chỉ: Khu vực S, phường T, quận M, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 13/4/2018 và quá trình giải quyết, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Bích T trình bày:*

Vào năm 2014, chị và anh Nguyễn Hiệp P do quen biết và sau một thời gian tìm hiểu đã tự nguyện tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Thới Long vào ngày 05/9/2016.

Cuộc sống hôn nhân giữa chị và anh P thời gian đầu hạnh phúc, đến cuối năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường bất hòa về tình cảm và kinh tế gia đình nên thường xuyên cãi vã nhau, chị cố nín nhịn để hàn gắn hạnh phúc nhưng không có kết quả mà mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, chị đã về nhà cha mẹ ruột sinh sống từ cuối năm 2017 (Âm lịch) và vợ chồng đã ly thân từ đó đến nay. Do hôn nhân không hạnh phúc, không thể tiếp tục chung sống với nhau nên chị khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh P.

Về con chung: Có 02 con tên Nguyễn Thành Đ (nam, sinh ngày 02/02/2015) và Nguyễn Hoàng M (nam, sinh ngày 20/7/2016). Chị T yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng cháu Đ đến trưởng thành, chị đồng ý giao cháu M cho anh P tiếp tục nuôi dưỡng đến trưởng thành. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

** Tại Bản tự khai đề ngày 20/6/2018 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Nguyễn Hiệp P trình bày:*

Sau một thời gian tìm hiểu, anh và chị Nguyễn Thị Bích T đã tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 2014, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn năm 2016 tại Ủy ban nhân dân phường Thới Long. Đến đầu năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống kinh tế gia đình, chị T có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác nên vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau, chị T đã về nhà cha mẹ ruột sống và đã ly thân từ đầu năm 2018 đến nay. Anh vẫn còn thương vợ nên không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 02 con tên Nguyễn Thành Đ (nam, sinh ngày 02/02/2015) và Nguyễn Hoàng M (nam, sinh ngày 20/7/2016). Trường hợp ly hôn, anh yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng cháu M đến trưởng thành, anh đồng ý giao cháu Đ cho chị T nuôi dưỡng. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Có nợ Ngân hàng Thương mại cổ phần V số tiền 13.066.000 đồng và khoản vay thẻ tín dụng là 8.544.000 đồng. Anh yêu cầu chị T cùng chịu trách nhiệm trả nợ.

Vụ kiện được Tòa án thụ lý giải quyết theo luật định. Tại phiên hòa giải, các đương sự không thỏa thuận được với nhau nên vụ án được đưa ra xét xử công khai.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Bích T vẫn giữ nguyên yêu cầu về việc xin ly hôn với anh Nguyễn Hiệp P. Chị T yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Đ đến trưởng thành và đồng ý cho anh P được nuôi dưỡng cháu M đến trưởng thành, chị và anh P không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung không có.

- Bị đơn anh Nguyễn Hiệp P vắng mặt không có lý do.

- Kiểm sát viên P biểu quan điểm:

+ Về thủ tục: Tòa án đã thụ lý vụ án và xác định quan hệ tranh chấp đúng quy định. Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán được phân công có tiến hành các thủ tục luật định. Do bị đơn đã vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 mà không có lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc cho chị T được ly hôn với anh P; giao cháu Đ cho chị T nuôi dưỡng đến trưởng thành, giao cháu M cho anh P nuôi dưỡng đến trưởng thành, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung không có nên không xem xét, đồng thời không chấp nhận yêu cầu của anh P về việc buộc chị T cùng chịu trách nhiệm trả số tiền nợ là 21.610.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ pháp luật:* Chị Nguyễn Thị Bích T và anh Nguyễn Hiệp P tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn nên xác định đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và điều chỉnh. Quá trình chung sống, có phát sinh mâu thuẫn nên chị T khởi kiện ly hôn nên quan hệ pháp luật được xác định là “Tranh chấp ly hôn” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về thủ tục tố tụng*: Anh Nguyễn Hiệp P đã được triệu tập hợp lệ nhưng đã vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai mà không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh P theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 227 và Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] *Xét quan hệ hôn nhân*: Chị T và anh P chung sống và có đăng ký kết hôn vào năm 2016 đúng quy định pháp luật. Vợ chồng sống hạnh phúc đến đầu năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Theo chị T thì nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng chủ yếu do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường bất hòa về tình cảm và kinh tế gia đình nên thường hay cãi vã nhau dẫn đến mất hạnh phúc. Vợ chồng đã ly thân từ đầu năm 2018 đến nay. Trong thời gian ly thân, chị và anh P đã không còn quan tâm gì đến nhau. Nay chị xác định đã không còn tình cảm với anh P nên yêu cầu được ly hôn.

Về phía anh P, mặc dù vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, anh P cũng thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn do chị T có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác, vợ chồng đã ly thân từ đầu năm 2018 đến nay. Do anh vẫn còn thương vợ nên không đồng ý ly hôn.

Xét thấy, chị T và anh P đều thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn không thể hàn gắn được nên đã ly thân nhau từ đầu năm 2018 đến nay. Trong thời gian ly thân đó, anh chị đã không còn quan tâm đến nhau, ngoài lời trình bày của anh P về việc vẫn còn tình cảm với chị T thì anh P không có biện pháp gì cụ thể để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Điều này cho thấy mâu thuẫn giữa các đương sự đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của chị T là có căn cứ để chấp nhận.

[4] *Về con chung*: Chị T và anh P cùng thừa nhận trong thời gian chung sống anh chị có 02 con chung là cháu Nguyễn Thành Đ (nam, sinh ngày 02/02/2015) hiện đang sống chung với chị T và cháu Nguyễn Hoàng M (nam, sinh ngày 20/7/2016) hiện đang sống chung với anh P. Khi ly hôn chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Đ đến trưởng thành, đồng thời chị T đồng ý giao cháu M cho anh P nuôi dưỡng đến trưởng thành, chị và anh P không phải cấp dưỡng nuôi con. Anh P đồng ý.

Hội đồng xét xử xét thấy, tính đến hôm nay thì cháu M chưa đủ 36 tháng tuổi. Theo quy định tại Khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình thì con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi dưỡng. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay, chị T cho rằng từ khi sinh ra đến nay, cháu M đã được ông bà nội chăm sóc, khi chị ly thân với anh P, chị đã đưa cháu Đ đi cùng với chị về sống chung với gia đình bên ngoại, còn cháu M thì vẫn ở chung với cha và ông bà

nội, thỉnh thoảng chị mới về thăm cháu M. Do đó, nhằm tránh ảnh hưởng đến sinh hoạt và cuộc sống của cháu M, chị đồng ý ổn định cho anh P được tiếp tục nuôi dưỡng cháu M đến trưởng thành, chị không cấp dưỡng nuôi con.

Xét đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự và sự thỏa thuận này có đảm bảo lợi ích của trẻ nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Mặc dù chị T không trực tiếp nuôi cháu M, anh P không trực tiếp nuôi cháu Đ nhưng pháp luật dành cho chị T và anh P quyền được thăm nom con chung; không ai được cản trở chị T và anh P thực hiện quyền này.

Về việc cấp dưỡng nuôi con, chị T cho rằng hiện nay chị có công việc và thu nhập ổn định, đủ điều kiện để chăm sóc và nuôi dưỡng cháu Đ nên không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con. Anh P cũng không có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Xét đây là sự tự nguyện của đương sự nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Chị T và anh P cùng thừa nhận không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về nợ chung: Anh P cho rằng vợ chồng có nợ Ngân hàng Thương mại cổ phần V số tiền 13.066.000 đồng và số tiền 8.544.000 đồng khoản vay thẻ tín dụng, tổng cộng 21.610.000 đồng. Anh P yêu cầu chị T cùng chịu trách nhiệm trả nợ, chị T cho rằng vợ chồng không có nợ chung nên chị không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của anh P. Ngoài khoản vay trên thì anh P và chị T không có khoản nợ nào khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhiều lần yêu cầu anh P cung cấp tài liệu chứng cứ để chứng minh cho ý kiến và yêu cầu của mình nhưng anh P không hợp tác, không cung cấp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ liên quan. Do đó, Tòa án đã có công văn yêu cầu Ngân hàng Thương mại cổ phần V có ý kiến đối với khoản nợ trên. Tại Công văn số 1234/2018/CV-VPB ngày 02/10/2018 của Ngân hàng Thương mại cổ phần V có nội dung xác nhận tính đến ngày 01/10/2018 thì anh Nguyễn Hiệp P không có thông tin khoản vay tại Ngân hàng Thương mại cổ phần V.

Từ những phân tích trên cho thấy, việc anh P cho rằng vợ chồng có nợ Ngân hàng Thương mại cổ phần V số tiền 21.610.000 đồng là không có thật. Do đó, yêu cầu của anh P về việc buộc chị T cùng chịu nghĩa vụ trả nợ là không có cơ sở để chấp nhận.

[7] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị T phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều:

- Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 51; 56; 57; 81; 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Bích T.

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Bích T được ly hôn với anh Nguyễn Hiệp P.

- Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thành Đ (nam, sinh ngày 02/02/2015) cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng đến trưởng thành. Giao cháu Nguyễn Hoàng M (nam, sinh ngày 20/7/2016) cho anh P trực tiếp nuôi dưỡng đến trưởng thành. Chị T và anh P không phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị T và anh P được quyền thăm nom con chung; không ai được cản trở chị T và anh P thực hiện quyền này.

- Về tài sản chung: Chị T và anh P cùng thừa nhận không có, không xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Bích T phải nộp số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*). Chuyển số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) chị T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 001859 ngày 23/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ thành án phí (công nhận chị T đã nộp án phí xong).

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án. Đối với đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP. Cần Thơ;
- VKSND Q. Ô Môn;
- Chi cục THADS Q. Ô Môn;
- UBND P. Thới Long;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Bùi Trần Thanh Thế

